

STT	Chữ Hán	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
1	家庭式房间	Jiāting shì fángjiān	Căn hộ kiểu gia đình
2	订单间	Dìng dān jiān	Đặt phòng đơn
3	直接订房	Zhíjiē dìng fáng	Đặt phòng trực tiếp
4	订一个团的房	Dìng yíge tuán de fáng	Đặt phòng theo đoàn
5	订金	Dìngjīn	Đặt cọc
6	饭店	Fàndiàn	Khách sạn
7	汽车旅馆	Qìchē lǚguǎn	Nhà nghỉ
8	小旅馆	Xiǎo lǚguǎn	Nhà trọ
9	旅游旺季	Lǚyóu wàngjì	Mùa du lịch
10	总台服务员	Zǒngtái fúwùyuán	Nhân viên lễ tân
11	茶房员	Cháfáng yuán	Nhân viên hậu phòng, bồi bàn
12	保洁人员(或清洁人员)	Bǎojié rényuán (huò qīngjié rényuán)	Nhân viên quét dọn
13	窗(管理)人员	Chuāng (guǎnlǐ) rényuán	Nhân viên gác cửa
14	清洗衣物人员	Qīngxǐ yīwù rényuán	Nhân viên giặt là
15	杂务人员	Záwù rényuán	Nhân viên tạp vụ
16	出纳员	Chūnàyuán	Nhân viên thủ quỹ
17	搬运员	Bānyùn yuán	Nhân viên khuân vác
18	解答问题人员	Jiědá wèntí rényuán	Nhân viên giải đáp thông tin
19	值夜班人员	Zhí yèbān rényuán	Nhân viên trực đêm
20	值班人员	Zhí bān rényuán	Nhân viên trực buổi
21	楼层值班人员	Lóucéng zhí bān rényuán	Nhân viên trực tầng
22	吧台人员	Bātái rényuán	Nhân viên bàn bar
23	国际电话	Guójì diànhuà	Điện thoại quốc tế
24	长途电话	Chángtú diànhuà	Điện thoại đường dài
25	内线	Nèixiàn	Điện thoại nội bộ
26	单人房	Dānrén fáng	Phòng đơn
27	双人房	Shuāngrén fáng	Phòng đôi
28	标准间	Biāozhǔn jiān	Phòng tiêu chuẩn
29	高级间	Gāojí jiān	Phòng hạng sang

30	互通房	Hùtōng fáng	Phòng thông nhau
31	入住酒店登记手续	Rùzhù jiǔdiàn dēngjì shǒuxù	Thủ tục đăng ký khách sạn
32	电脑房门卡	Diànnǎo fáng mén kǎ	Thẻ phòng
33	办理住宿手续	Bànlǐ zhùsù shǒuxù	Thủ tục nhận phòng
34	办理退房	Bànlǐ tuifáng	Thủ tục trả phòng
35	变更时间	Biàngēng shíjiān	Thay đổi thời gian
36	柜台	Guitái	Lễ tân
37	大堂	Dàtáng	Đại sảnh
38	牛排	Niúpái	Bít tết
39	自助餐	Zìzhù cān	Buffet
40	点心	Diǎnxīn	Điểm tâm
41	饭后甜点	Fànhòu tiándiǎn	Đồ tráng miệng
42	香槟	Xiāngbīn	Sâm panh
43	纪念品	Jìniànpǐn	Đồ lưu niệm
44	减价	Jiǎnjià	Giảm giá
45	赌场	Dǔchǎng	Sòng bạc
46	结账	Jiézhàng	Thanh toán
47	现金	Xiànjīn	Tiền mặt
48	小费	Xiǎofèi	Tiền bo
49	接待处	Jiēdài chù	Quầy tiếp tân
50	宾馆经理	Bīnguǎn jīnglǐ	Giám đốc khách sạn
51	服务员	Fúwùyuán	Nhân viên phục vụ
52	值班服务员	Zhíban fúwùyuán	Nhân viên trực ban
53	(餐厅)服务员	(Cāntīng) fúwùyuán	Hầu bàn
54	宾馆接待厅	Bīnguǎn jiēdài tīng	Phòng tiếp đón của khách sạn
55	接待员	Jiēdàiyuán	Nhân viên tiếp tân
56	搬运工	Bānyùngōng	Nhân viên bốc vác
57	箱子	Xiāngzi	Vali
58	大门口	Dà ménkǒu	Cửa lớn
59	门厅	Méntīng	Tiền sảnh

60	休息室	Xiūxi shì	Phòng nghỉ ngơi
61	走廊	Zǒuláng	Hành lang
62	外廊	Wàiláng	Hành lang ngoài
63	客厅	Kètīng	Phòng khách
64	楼梯	Lóutī	Cầu thang
65	电梯	Diàntī	Thang máy
66	小卖部	Xiǎomàibù	Quầy hàng trong khách sạn
67	温询处	Wēnxún chù	Nơi cung cấp thông tin
68	旅客登记簿	Lǚkè dēngjì bù	Sổ đăng ký của khách
69	登记表	Dēngjì biǎo	Bảng đăng ký
70	房间号码	Fángjiān hàomǎ	Số phòng
71	房间钥匙	Fángjiān yàoshi	Chìa khóa phòng
72	衣帽间	Yīmào jiān	Phòng để áo, mũ
73	小餐厅	Xiǎo cāntīng	Phòng ăn nhỏ
74	咖啡室	Kāfēi shì	Phòng café
75	售报处	Shòubào chù	Quầy bán báo
76	草坪	Cǎopíng	Thảm cỏ
77	喷水池	Pēnshuǐ chí	Bể phun nước
78	院子	Yuànzi	Sân
79	屋顶花园	Wūdǐng huāyuán	Vườn hoa trên nóc nhà
80	单人房间	Dānrén fángjiān	Phòng đơn
81	双人房间	Shuāngrén fángjiān	Phòng đôi
82	双床房间	Shuāngchuáng fángjiān	Phòng hai giường
83	豪华套间	Háohuá tàojiān	Phòng ở cao cấp
84	总统套房	Zǒngtǒng tàofáng	Phòng tổng thống
85	套间	Tàojiān	Gian chái
86	起居室	Qǐjūshì	Phòng sinh hoạt
87	阳台	Yángtái	Ban công
88	窗台	Chuāngtái	Bệ cửa sổ
89	浴室	Yùshì	Buồng tắm

90	淋浴	Línyù	Buồng tắm có vòi hoa sen
91	浴盆	Yùpén	Bồn tắm
92	喷头	Pēntóu	Vòi phun
93	莲蓬头	Liánpéngtóu	Vòi hoa sen
94	脸盆	Liǎnpén	Chậu rửa mặt
95	浴巾	Yùjīn	Khăn tắm
96	浴衣	Yùyī	Áo tắm
97	毛巾架	Máojīn jià	Giá treo khăn mặt
98	梳妆台	Shūzhuāngtái	Bàn, tủ trang điểm
99	镜子	Jìngzi	Gương
100	衣钩	Yīgōu	Mắc áo
101	衣架	Yījià	Giá áo
102	壁柜	Bìguì	Tủ đứng
103	餐具柜	Cānjù guì	Tủ bát đĩa
104	盥洗室	Guànxǐshì	Phòng rửa mặt, rửa tay
105	手纸	Shǒuzhǐ	Khăn tay
106	健身房	Jiànshēn fáng	Phòng rèn luyện thân thể
107	弹子房	Dànzi fáng	Phòng chơi bida
108	窗帘	Chuānglián	Rèm cửa sổ
109	百叶窗	Bǎiyèchuāng	Cửa sổ tắm chớp
110	衣柜	Yīguì	Tủ áo
111	书架	Shūjià	Giá sách
112	床头柜	Chuángtóuguì	Tủ đầu giường
113	屏风	Píngfēng	Bức bình phong
114	扶手椅	Fúshǒuyǐ	Ghế tay ngại
115	摇椅	Yáoyǐ	Ghế xích đu
116	沙发	Shāfā	Sofa
117	长沙发	Cháng shāfā	Ghế đệm dài
118	帽架	Màojià	Giá treo mũ
119	茶几	Chájī	Bàn trà

120	痰盂	Tányú	Óng nhỏ
121	床垫	Chuángdiàn	Đệm giường
122	床罩	Chuángzhào	Khăn trải giường
123	毯子	Tǎnzi	Thảm
124	枕头	Zhěntou	Gối
125	枕套	Zhěntào	Áo gối
126	被单	Bèidān	Vỏ chăn
127	棉被	Miánbèi	Chăn bông
128	小地毯	Xiǎo dìtǎn	Thảm nhỏ
129	地毯	Dìtǎn	Thảm trải nền
130	热水瓶	Rèshuǐpíng	Phích nước nóng
131	电钟	Diànzhōng	Đồng hồ điện
132	电扇	Diànshàn	Quạt điện
133	吊扇	Diàoshàn	Quạt trần
134	台扇	Tái shàn	Quạt bàn
135	通风机	Tōngfēngjī	Quạt thông gió
136	暖气设备	Nuǎnqì shèbèi	Thiết bị sưởi
137	空调	Kōngtiáo	Máy điều hòa không khí
138	壁灯	Bìdēng	Đèn tường
139	台灯	Táidēng	Đèn bàn
140	落地灯	Luòdìdēng	Đèn sàn
141	灯罩	Dēngzhào	Chao đèn
142	灯泡	Dēngpào	Bóng đèn tròn
143	气温表	Qìwēnbiǎo	Nhiệt kế
144	花瓶	Huāpíng	Lọ hoa
145	花瓶架	Huāpíng jià	Đế lọ hoa
146	插花	Chāhuā	Cắm hoa
147	钥匙	Yàoshi	Chìa khóa
148	烟灰缸	Yānhuīgāng	Cái gạt tàn thuốc lá
149	五星级饭店	Wǔxīngjí fàndiàn	Khách sạn năm sao

150	健身中心	Jiànshēn zhōngxīn	Trung tâm thể hình
151	商务中心	Shāngwù zhōngxīn	Trung tâm thương vụ
152	美容院	Měiróng yuàn	Thẩm mỹ viện
153	康乐中心	Kānglè zhōngxīn	Câu lạc bộ sức khỏe, trung tâm vui chơi giải trí
154	秘书服务	Mishū fúwù	Dịch vụ thư ký
155	电传	Diànchuán	Telex
156	传真	Chuánzhēn	Fax
157	国际直拨电话	Guójì zhíbō diànhuà	Điện thoại gọi trực tiếp quốc tế
158	会议室	Huìyìshì	Phòng hội nghị
159	室外网球场	Shìwài wǎngqiúchǎng	Sân tennis ngoài trời
160	桑拿浴	Sāngnǎ yù	Tắm hơi
161	按摩服务	Ànmó fúwù	Dịch vụ xoa bóp
162	出租车服务	Chūzūchē fúwù	Dịch vụ xe taxi
163	礼品店	Lǐpǐn diàn	Cửa hàng bán tặng phẩm
164	花店	Huādiàn	Cửa hàng bán hoa
165	室内游泳池	Shìnèi yóuyǒngchí	Bể bơi trong nhà
166	高保真音响设备	Gāobǎozhēn yīnxiǎng shèbèi	Thiết bị âm thanh hi-fi
167	壁球室	Bìqiúshì	Phòng chơi bóng
168	卡拉OK	Kǎlā OK	Karaoke
169	卫星电视接收系统	Wèixīng diànshì jiēshōu xitǒng	Hệ thống thu tivi vệ tinh
170	蒸汽浴	Zhēngqì yù	Tắm hơi
171	扒房	Bāfáng	Phòng ăn thịt nướng
172	东方小吃	Dōngfāng xiǎochī	Món ăn nhẹ phương Đông
173	泡泡浴	Pàopào yù	Tắm ngâm bồn
174	代订票服务	Dài dìng piào fúwù	Dịch vụ đặt vé hộ
175	外币兑换	Wàibì duìhuàn	Thu đổi ngoại tệ
176	闭路电视	Bìlù diànshì	Truyền hình cáp
177	多功能舞厅	Duōgōngnéng wǔtīng	Vũ trường đa chức năng
178	花园饭店	Huāyuán fàndiàn	Quán ăn sân vườn